

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2024/DS-PT

Ngày: 19-3-2024

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ**.

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Lưu Thị Thu Thủy**

2/ Ông **Huỳnh Văn Ngoan**

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Mai Thị Đào Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2024/TLPT-DS ngày 22/01/2024 về việc tranh chấp: “Hợp đồng đặt cọc”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 384/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** 2.1 Chị Huỳnh Thị Thanh T1, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

2.2 Chị Huỳnh Thị Thủy T2, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

2.3 Ông Huỳnh Công T3, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T3: Luật sư Đặng Minh T4 – Đoàn luật sư thành phố H (có mặt);

3. **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Huỳnh Thị Thanh T1, chị Huỳnh Thị Thủy T2, ông Huỳnh Công T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc T trình bày:

Trước đây, bà có khởi kiện yêu cầu chị Huỳnh Thị Thanh T1 và chị Huỳnh Thị Thủy T2, khởi kiện yêu cầu như sau: “Yêu cầu Huỳnh Thị Thanh T1 và Huỳnh Thị Thủy T2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất ruộng 2.000m² thuộc thửa 369 tờ bản đồ 38 diện tích 2.002m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09206 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh T cấp ngày 29/3/2018 cho ông Huỳnh Công H, bà đồng ý giao tiếp cho chị T1, chị T2 số tiền 130.000.000đ theo thỏa thuận”.

Do tờ giấy cam kết mua bán ngày 14/3/2019 đối với thửa 369 nêu trên có nội dung ông Huỳnh Công T3 đặt cọc số tiền mua bán ruộng đất 50.000.000đ, do chị T1 và chị T2 vi phạm không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc cho bà mà đến khi nhận tiền đền bù đất thì chị T1, chị T2 nói ngang không đồng ý sang bộ cho bà. Đây là số tiền mà bà đưa cho ông T3 để ông đứng ra đặt cọc thay cho bà nhưng giờ ông T3 lại nói với Tòa án là mượn tiền của bà để mua đất của chị T1, T2 nếu như ông mua đất thì tại sao hàng năm ông lại trả tiền thuê ruộng cho bà.

Việc đặt cọc thỏa thuận miệng thời hạn 03 tháng để làm thủ tục sang tên tính từ ngày 14/3/2019. Quá thời hạn trên, chị T1, chị T2, ông T3 cũng không ai làm thủ tục sang tên sau đó nói không bán đất nữa. Bà có thưa lên xã, tại xã phía chị T1, chị T2 có đồng ý trả tiền phạt cọc, sau buổi hòa giải ở xã ông T3 có nhờ vợ là bà T5 đến nhà trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng, bà T không nhận nói là để tới Tòa giải quyết.

Do đó, bà T yêu cầu chị Huỳnh Thị Thanh T1, chị Huỳnh Thị Thủy T2, ông Huỳnh Công T3 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền đặt cọc là 50.000.000đ và tiền phạt cọc là 50.000.000đ. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực. Đối với số tiền lãi 1,66%/tháng do chậm thanh toán số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 15/6/2019 cho đến ngày xét xử (tạm tính đến ngày 21/4/2023 làm tròn là 47 tháng thành tiền là 78.020.000đ) thì tại phiên tòa bà T rút yêu cầu này, không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn chị Huỳnh Thị Thanh T1 trình bày:

Theo đơn khởi kiện trước đây của bà T thì bà có yêu cầu chị và Huỳnh Thị Thủy T2 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất ruộng là 2.000m², thuộc thửa đất số 369, tờ bản đồ số 38, diện tích 2002m², theo giấy chứng nhận QSD đất số CS09206 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh

T cấp ngày 29/03/2018 do ông Huỳnh Công H đứng tên và bà T sẽ giao tiếp cho chị và T2 số tiền là 130.000.000đ. Với yêu cầu nói trên của bà T thì chị không đồng ý. Bởi lẽ chị hoàn toàn không có viết giấy tờ gì để chuyển nhượng đất cho bà T cả. Trước đây vào ngày 14/03/2019, chị và em chị tên Huỳnh Thị Thủy T2 có làm giấy tay cam kết mua bán đất với ông Huỳnh Công T3 ngụ cùng ấp diện tích đất ruộng là 2.000m² với giá là 180.000.000đ và sau đó chị em chị có nhận tiền cọc từ ông T3 là 50.000.000đ, số tiền còn lại là 130.000.000đ sẽ đưa đủ ngay sau khi các bên làm xong thủ tục công chứng chuyển nhượng đất tại phòng công chứng. Tuy nhiên, sau đó giữa chị em chị và ông T3 đã có sự thỏa thuận là ông T3 không mua đất của chị em chị chuyển nhượng nữa (có văn bản kèm theo), vì vậy giấy cam kết mua bán đất ngày 14/03/2019 giữa chị em chị và ông T3 không còn giá trị nữa. Do đó vào ngày 13/12/2022 ông Huỳnh Công T3 có làm văn bản đề nghị chấm dứt ủy quyền giữa ông và bà Huỳnh Thị Ngọc T về việc ủy quyền cho bà T tham gia hòa giải việc tranh chấp đất (hợp đồng mua bán đất giữa chị em chị T1 và ông T3). Vì vậy bà Huỳnh Thị Ngọc T không còn là người đại diện ủy quyền của ông T3 để có thể khởi kiện chị em chị nữa. Ngoài ra giữa chị em chị và bà T không có làm hợp đồng hay cam kết về việc chuyển nhượng đất cho bà T cho nên bà T cũng không có quyền khởi kiện chị em chị ra Tòa để yêu cầu tiếp tục việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã nói ở trên. Sau đó, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chị Huỳnh Thị Thanh T1, chị Huỳnh Thị Thủy T2, ông Huỳnh Công T3 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền đặt cọc là 50.000.000đ và tiền phạt cọc là 50.000.000đ. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực là chị em chị không đồng ý vì giữa chị em chị T1 và bà T không có giao dịch đặt cọc, chuyển nhượng, mua bán đất đai, giữa chị, chị T2 và bà T không tồn tại bất kỳ quan hệ pháp luật nào để Tòa án có thể giải quyết tranh chấp, yêu cầu bà T chấm dứt ngay hành vi khởi kiện không có căn cứ pháp luật nhằm đảm bảo sự tôn nghiêm của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị trình bày bà T là cô ruột của chị và chị T2, giữa chị, chị T2, ông T3, bà T hoàn toàn không có mâu thuẫn gì, trước đây chị T2 nhận tiền thuê ruộng, sau đó chị T2 đi làm xa nên có nhờ bà T trả tiền thuê ruộng cho bà T giữ giùm, trước đây tại buổi hòa giải ở xã thì chị và chị Tiên đồng ý trả 50.000.000 đồng, phạt cọc 50.000.000 đồng và thấy lâu quá không trả tiền nên cũng có ý là trả lãi trên số tiền gốc do lâu quá chị và chị T2 không thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho ông T3 nhưng là trả tiền cho ông T3 là chú ruột của chị chứ không phải cho bà T, nhưng hiện nay ông T3 tự hủy bỏ hợp đồng đặt cọc mua bán nên chị không phải đền tiền hay trả tiền cọc gì cả, nhưng thấy chú ruột không có tiền nên chị trả cọc 50.000.000 đồng, có thể sắp xếp từ đây đến tết trả.

Tại phiên hòa giải ở xã do các bên tranh luận nhiều nên chị cũng không nghe rõ ông T3 trình bày nội dung gì, có thừa nhận đặt cọc giùm bà T hay không chị không nghe, chị chỉ chú ý đến nội dung trình bày của mình là đúng hay không thì ký tên chứ không quan tâm đến nội dung người khác trình bày, chị có nghe nói việc ông T3 đem tiền ra trả cho bà T 100.000.000 đồng, ông T3 nói đem 50.000.000 đồng trả tiền mượn, còn đem theo 50.000.000 đồng coi bà T có tính lời tính lãi gì không thì trả luôn, nhưng bà T không nhận. Ngoài ra, chị không trình bày gì khác.

Bị đơn chị Huỳnh Thị Thủy T2 có đơn xin vắng mặt, tuy nhiên quá trình tố tụng chị T2 có ý kiến trình bày thống nhất như chị T1 trình bày.

Bị đơn ông Huỳnh Công T3 trình bày:

Bà T có yêu cầu Huỳnh Thị Thanh T1 và Huỳnh Thị Thủy T2 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất ruộng là 2.000m² thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 38 – diện tích 2002m² theo giấy chứng nhận QSD đất số CS09206 do Sở Tài nguyên và môi trường Tỉnh T cấp ngày 29/03/2018 do ông Huỳnh Công H đứng tên và bà T sẽ giao tiếp cho T1 và T2 số tiền là 130.000.000đ. Với yêu cầu nói trên của bà T thì ông không đồng ý. Bởi lẽ, Huỳnh Thị Thanh T1 và Huỳnh Thị Thủy T2 không có làm giấy cam kết mua bán đất gì với bà T cả mà người làm giấy cam kết mua bán đất với T1 và T2 chính là ông. Tuy nhiên, thời gian gần đây giữa ông và T1, T2 đã có thỏa thuận (có văn bản kèm theo) là ông không tiếp tục mua đất của Tuyền và T2 bán nữa cho nên giấy cam kết mua bán 2.000m² đất ruộng giữa ông và T1, T2 thì hai bên đã tự hủy nên không còn giá trị. Sở dĩ bà T có đơn khởi kiện T1 và T2 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên là vì trước đây ông có làm giấy ủy quyền cho bà T khởi kiện T1 và T2 để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã cam kết. Tuy nhiên, do giữa ông và T1, T2 đã tự thỏa thuận với nhau về việc này không có tranh chấp nữa, cho nên vào ngày 13/12/2022, ông đã có làm văn bản đề nghị chấm dứt việc ủy quyền cho bà T khởi kiện T1 và T2 tại Tòa án (có chứng nhận của UBND xã L) cho nên bà T không còn là người đại diện ủy quyền của ông để khởi kiện T1 và T2 nữa và bà T cũng không có mua đất gì của T1 và T2. Vì vậy, nay ông xác định là ông không còn ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Ngọc T để khởi kiện Huỳnh Thị Thanh T1 và Huỳnh Thị Thủy T2 nữa để Tòa án xem xét.

Sau đó, tại bản lấy lời khai của Tòa án ông T3 khai nhận có nhận 50.000.000 đồng của bà T để đặt cọc đất nhưng là đặt cọc đất cho ông, không phải cho bà T, có đem 100.000.000 đồng trả cho bà T nhưng bà T không nhận nên đem về xài hết, lý do đem 100.000.000 đồng trả cho bà T là do bề cọc nên

một đèn hai, do lỗi ông nên ông đem tiền trả cho bà T và ông cho rằng ông bị bệnh tim mạch đề nghị không hỏi ông nữa.

Sau đó, ông T3 có bản khai trình bày ông xác định, năm 2019 có vay của bà Huỳnh Thị Ngọc T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), không thời hạn, không lãi suất. Ông đã mang 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đến nhà bà T để trả lại cho bà T nhưng bà T không nhận. Tính đến thời điểm này, ông cũng sẵn sàng trả lại cho bà T số tiền 50.000.000đ mà ông đã vay của bà T trước đây. Ông không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T vì ông không có mượn tài sản của bà T, ông không có quan hệ giao dịch mua bán, đặt cọc mua bán đất đai với bà T, ông chỉ có vay của bà T số tiền 50.000.000đ, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 384/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 26, 35, 39, 244, 147, 235, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 328, 288 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T.

Buộc ông Huỳnh Công T3, chị Huỳnh Thị Thủy T2, chị Huỳnh Thị Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cọc 50.000.000 đồng và tiền phạt cọc 50.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thị Ngọc T, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất của bà Huỳnh Thị Ngọc T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 11 và 12/10/2023, chị Huỳnh Thị Thanh T1, chị Huỳnh Thị Thủy T2 và ông Huỳnh Công T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

* Tại phiên tòa, bị đơn chị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với chị T1 và chị T2 và Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T3 trả 50.000.000 đồng vốn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T3 cũng thống nhất với yêu cầu của Nguyên đơn: Ông T3 cũng đồng ý trả cho bà T 50.000.000 đồng vốn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T đối với chị Huỳnh Thị Thanh T1 và Huỳnh Thị Thủy T2; Buộc ông T3 trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Bị đơn nộp trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2] Về tố tụng: Ngày 04/3/2024 chị T2 và ông T3 có đơn trình bày ý kiến và yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T2 và ông T3.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà T yêu cầu ông T3 trả 50.000.000 đồng đã nhận trước đó, nên xác định đây là tranh chấp kiện đòi tài sản theo quy định tại điều 105, 166 Bộ luật dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với chị T1 và chị T2, đây là sự tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với chị T1 và chị T2.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông T3 thấy rằng: Tại tòa phúc thẩm bà T chỉ yêu cầu ông T3 trả số tiền 50.000.000 đồng. Yêu cầu này của bà T là có cơ sở, bởi lẽ tại biên bản ghi lời khai của ông T3 ngày 4/4/2023 (BL 54) và đơn trình bày ý kiến và yêu cầu xét xử vắng mặt của ông T3 ghi ngày 04/3/2024 thì ông T3 cũng thừa nhận có nhận của bà T 50.000.000 đồng và ông T3 cũng đồng ý trả lại bà T 50.000.000 đồng. Ông T3 kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà T là không có căn cứ. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T3, sửa án sơ thẩm.

[5]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[6] Xét lời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Luật sư, hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[7] Án phí: Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T đối với chị Huỳnh Thị Thanh T1 và chị Huỳnh Thị Thủy T2.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Công T3.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 384/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 235, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 105, 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc T.

Buộc ông Huỳnh Công T3 có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), thời gian trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất của bà Huỳnh Thị Ngọc T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí:

Ông Huỳnh Công T3 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0026725 ngày 27/12/2022 và 3.600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0026851 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Huỳnh Công T3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông T3 đã 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012553 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, xem như thi hành xong án phí phúc thẩm.

Chị Huỳnh Thị Thủy T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012632 ngày 30/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Chị Huỳnh Thị Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012554 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ